PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ

Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07 tháng 11 năm 2012 quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

DANH MỤC BIỂU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG CHO CỤC THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

(Tiếp theo Công báo số 737 + 738)

Biểu số: 004.N/BCC-TKQG
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15/9 năm sau

GIÁ TRỊ TĂNG THÊM PHÂN THEO YẾU TỐ
Phân theo ngành kinh tế cấp I, II và loại hình kinh tế
(Theo giá hiện hành)
Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê……
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
I. GIÁ TRỊ TĂNG THÊM	**01**							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
Phân theo loại hình kinh tế								
1. Kinh tế Nhà nước	02							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	03							
- Kinh tế tập thể	04							
- Kinh tế cá thể	05							
- Kinh tế tư nhân	06							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	07							
Phân theo ngành kinh tế và loại hình kinh tế								
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	**08**							
1. Kinh tế Nhà nước	09							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	10							
- Kinh tế tập thể	11							
- Kinh tế cá thể	12							
- Kinh tế tư nhân	13							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	14							
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	**15**							
1. Kinh tế Nhà nước	16							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	17							
- Kinh tế tập thể	18							
- Kinh tế cá thể	19							
- Kinh tế tư nhân	20							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	21							
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	**22**							
1. Kinh tế Nhà nước	23							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	24							
- Kinh tế tập thể	25							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
- Kinh tế cá thể	26							
- Kinh tế tư nhân	27							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	28							
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	**29**							
1. Kinh tế Nhà nước	30							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	31							
- Kinh tế tập thể	32							
- Kinh tế cá thể	33							
- Kinh tế tư nhân	34							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	35							
B. Khai khoáng	**36**							
1. Kinh tế Nhà nước	37							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	38							
- Kinh tế tập thể	39							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
- Kinh tế cá thể	40							
- Kinh tế tư nhân	41							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	42							
05. Khai thác than cứng và than non	**43**							
1. Kinh tế Nhà nước	44							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	45							
- Kinh tế tập thể	46							
- Kinh tế cá thể	47							
- Kinh tế tư nhân	48							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	49							
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	**50**							
1. Kinh tế Nhà nước	51							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	52							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
- Kinh tế tập thể	53							
- Kinh tế cá thể	54							
- Kinh tế tư nhân	55							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	56							
07. Khai thác quặng kim loại	**57**							
1. Kinh tế Nhà nước	58							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	59							
- Kinh tế tập thể	60							
- Kinh tế cá thể	61							
- Kinh tế tư nhân	62							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	63							
08. Khai khoáng khác	**64**							
1. Kinh tế Nhà nước	65							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	66							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
- Kinh tế tập thể	67							
- Kinh tế cá thể	68							
- Kinh tế tư nhân	69							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	70							
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	**71**							
1. Kinh tế Nhà nước	72							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	73							
- Kinh tế tập thể	74							
- Kinh tế cá thể	75							
- Kinh tế tư nhân	76							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	77							
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**78**							
1. Kinh tế Nhà nước	79							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	80							
- Kinh tế tập thể	81							
- Kinh tế cá thể	82							
- Kinh tế tư nhân	83							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	84							
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	**85**							
1. Kinh tế Nhà nước	86							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	87							
- Kinh tế tập thể	88							
- Kinh tế cá thể	89							
- Kinh tế tư nhân	90							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	91							
11. Sản xuất đồ uống	**92**							
1. Kinh tế Nhà nước	93							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	94							
- Kinh tế tập thể	95							
- Kinh tế cá thể	96							
- Kinh tế tư nhân	97							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	98							
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	**99**							
1. Kinh tế Nhà nước	100							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	101							
- Kinh tế tập thể	102							
- Kinh tế cá thể	103							
- Kinh tế tư nhân	104							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	105							
13. Dệt	**106**							
1. Kinh tế Nhà nước	107							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	108							
- Kinh tế tập thể	109							
- Kinh tế cá thể	110							
- Kinh tế tư nhân	111							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	112							
14. Sản xuất trang phục	**113**							
1. Kinh tế Nhà nước	114							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	115							
- Kinh tế tập thể	116							
- Kinh tế cá thể	117							
- Kinh tế tư nhân	118							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	119							
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	**120**							
1. Kinh tế Nhà nước	121							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	122							
- Kinh tế tập thể	123							
- Kinh tế cá thể	124							
- Kinh tế tư nhân	125							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	126							
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	**127**							
1. Kinh tế Nhà nước	128							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	129							
- Kinh tế tập thể	130							
- Kinh tế cá thể	131							
- Kinh tế tư nhân	132							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	133							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	**134**							
1. Kinh tế Nhà nước	135							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	136							
- Kinh tế tập thể	137							
- Kinh tế cá thể	138							
- Kinh tế tư nhân	139							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	140							
18. In, sao chép bản ghi các loại	**141**							
1. Kinh tế Nhà nước	142							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	143							
- Kinh tế tập thể	144							
- Kinh tế cá thể	145							
- Kinh tế tư nhân	146							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	147							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	**148**							
1. Kinh tế Nhà nước	149							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	150							
- Kinh tế tập thể	151							
- Kinh tế cá thể	152							
- Kinh tế tư nhân	153							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	154							
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	**155**							
1. Kinh tế Nhà nước	156							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	157							
- Kinh tế tập thể	158							
- Kinh tế cá thể	159							
- Kinh tế tư nhân	160							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	161							
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	**162**							
1. Kinh tế Nhà nước	163							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	164							
- Kinh tế tập thể	165							
- Kinh tế cá thể	166							
- Kinh tế tư nhân	167							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	168							
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	**169**							
1. Kinh tế Nhà nước	170							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	171							
- Kinh tế tập thể	172							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
- Kinh tế cá thể	173							
- Kinh tế tư nhân	174							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	175							
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	**176**							
1. Kinh tế Nhà nước	177							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	178							
- Kinh tế tập thể	179							
- Kinh tế cá thể	180							
- Kinh tế tư nhân	181							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	182							
24. Sản xuất kim loại	**183**							
1. Kinh tế Nhà nước	184							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	185							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
- Kinh tế tập thể	186							
- Kinh tế cá thể	187							
- Kinh tế tư nhân	188							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	189							
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	**190**							
1. Kinh tế Nhà nước	191							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	192							
- Kinh tế tập thể	193							
- Kinh tế cá thể	194							
- Kinh tế tư nhân	195							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	196							
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	**197**							
1. Kinh tế Nhà nước	198							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	199							
- Kinh tế tập thể	200							
- Kinh tế cá thể	201							
- Kinh tế tư nhân	202							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	203							
27. Sản xuất thiết bị điện	**204**							
1. Kinh tế Nhà nước	205							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	206							
- Kinh tế tập thể	207							
- Kinh tế cá thể	208							
- Kinh tế tư nhân	209							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	210							
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	**211**							
1. Kinh tế Nhà nước	212							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	213							
- Kinh tế tập thể	214							
- Kinh tế cá thể	215							
- Kinh tế tư nhân	216							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	217							
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ móoc	218							
1. Kinh tế Nhà nước	219							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	220							
- Kinh tế tập thể	221							
- Kinh tế cá thể	222							
- Kinh tế tư nhân	223							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	224							
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	**225**							
1. Kinh tế Nhà nước	226							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	227							
- Kinh tế tập thể	228							
- Kinh tế cá thể	229							
- Kinh tế tư nhân	230							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	231							
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	**232**							
1. Kinh tế Nhà nước	233							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	234							
- Kinh tế tập thể	235							
- Kinh tế cá thể	236							
- Kinh tế tư nhân	237							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	238							
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	**239**							
1. Kinh tế Nhà nước	240							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	241							
- Kinh tế tập thể	242							
- Kinh tế cá thể	243							
- Kinh tế tư nhân	244							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	245							
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	**246**							
1. Kinh tế Nhà nước	247							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	248							
- Kinh tế tập thể	249							
- Kinh tế cá thể	250							
- Kinh tế tư nhân	251							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	252							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	**253**							
1. Kinh tế Nhà nước	254							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	255							
- Kinh tế tập thể	256							
- Kinh tế cá thể	257							
- Kinh tế tư nhân	258							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	259							
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**260**							
1. Kinh tế Nhà nước	261							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	262							
- Kinh tế tập thể	263							
- Kinh tế cá thể	264							
- Kinh tế tư nhân	265							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	266							
36. Khai thác xử lý và cung cấp nước	**267**							
1. Kinh tế Nhà nước	268							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	269							
- Kinh tế tập thể	270							
- Kinh tế cá thể	271							
- Kinh tế tư nhân	272							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	273							
37. Thoát nước và xử lý nước thải	**274**							
1. Kinh tế Nhà nước	275							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	276							
- Kinh tế tập thể	277							
- Kinh tế cá thể	278							
- Kinh tế tư nhân	279							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	280							
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	**281**							
1. Kinh tế Nhà nước	282							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	283							
- Kinh tế tập thể	284							
- Kinh tế cá thể	285							
- Kinh tế tư nhân	286							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	287							
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	**288**							
1. Kinh tế Nhà nước	289							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	290							
- Kinh tế tập thể	291							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
- Kinh tế cá thể	292							
- Kinh tế tư nhân	293							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	294							
F. Xây dựng	**295**							
1. Kinh tế Nhà nước	296							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	297							
- Kinh tế tập thể	298							
- Kinh tế cá thể	299							
- Kinh tế tư nhân	300							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	301							
41. Xây dựng nhà các loại	**302**							
1. Kinh tế Nhà nước	303							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	304							
- Kinh tế tập thể	305							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
- Kinh tế cá thể	306							
- Kinh tế tư nhân	307							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	308							
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	**309**							
1. Kinh tế Nhà nước	310							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	311							
- Kinh tế tập thể	312							
- Kinh tế cá thể	313							
- Kinh tế tư nhân	314							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	315							
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	**316**							
1. Kinh tế Nhà nước	317							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	318							
- Kinh tế tập thể	319							
- Kinh tế cá thể	320							
- Kinh tế tư nhân	321							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	322							
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**323**							
1. Kinh tế Nhà nước	324							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	325							
- Kinh tế tập thể	326							
- Kinh tế cá thể	327							
- Kinh tế tư nhân	328							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	329							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**330**							
1. Kinh tế Nhà nước	331							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	332							
- Kinh tế tập thể	333							
- Kinh tế cá thể	334							
- Kinh tế tư nhân	335							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	336							
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	**337**							
1. Kinh tế Nhà nước	338							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	339							
- Kinh tế tập thể	340							
- Kinh tế cá thể	341							
- Kinh tế tư nhân	342							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	343							
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	**344**							
1. Kinh tế Nhà nước	345							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	346							
- Kinh tế tập thể	347							
- Kinh tế cá thể	348							
- Kinh tế tư nhân	349							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	350							
H. Vận tải kho bãi	**351**							
1. Kinh tế Nhà nước	352							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	353							
- Kinh tế tập thể	354							
- Kinh tế cá thể	355							
- Kinh tế tư nhân	356							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	357							
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	**358**							
1. Kinh tế Nhà nước	359							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	360							
- Kinh tế tập thể	361							
- Kinh tế cá thể	362							
- Kinh tế tư nhân	363							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	364							
50. Vận tải đường thủy	**365**							
1. Kinh tế Nhà nước	366							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	367							
- Kinh tế tập thể	368							
- Kinh tế cá thể	369							
- Kinh tế tư nhân	370							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	371							
51. Vận tải hàng không	**372**							
1. Kinh tế Nhà nước	373							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	374							
- Kinh tế tập thể	375							
- Kinh tế cá thể	376							
- Kinh tế tư nhân	377							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	378							
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	**379**							
1. Kinh tế Nhà nước	380							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	381							
- Kinh tế tập thể	382							
- Kinh tế cá thể	383							
- Kinh tế tư nhân	384							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	385							
53. Bưu chính và chuyển phát	**386**							
1. Kinh tế Nhà nước	387							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	388							
- Kinh tế tập thể	389							
- Kinh tế cá thể	390							
- Kinh tế tư nhân	391							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	392							
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	**393**							
1. Kinh tế Nhà nước	394							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	395							
- Kinh tế tập thể	396							
- Kinh tế cá thể	397							
- Kinh tế tư nhân	398							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	399							
55. Dịch vụ lưu trú	**400**							
1. Kinh tế Nhà nước	401							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	402							
- Kinh tế tập thể	403							
- Kinh tế cá thể	404							
- Kinh tế tư nhân	405							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	406							
56. Dịch vụ ăn uống	**407**							
1. Kinh tế Nhà nước	408							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	409							
- Kinh tế tập thể	410							
- Kinh tế cá thể	411							
- Kinh tế tư nhân	412							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	413							
J. Thông tin và truyền thông	**414**							
1. Kinh tế Nhà nước	415							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	416							
- Kinh tế tập thể	417							
- Kinh tế cá thể	418							
- Kinh tế tư nhân	419							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	420							
58. Hoạt động xuất bản	**421**							
1. Kinh tế Nhà nước	422							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	423							
- Kinh tế tập thể	424							
- Kinh tế cá thể	425							
- Kinh tế tư nhân	426							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	427							
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	**428**							
1. Kinh tế Nhà nước	429							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	430							
- Kinh tế tập thể	431							
- Kinh tế cá thể	432							
- Kinh tế tư nhân	433							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	434							
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	**435**							
1. Kinh tế Nhà nước	436							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	437							
- Kinh tế tập thể	438							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
- Kinh tế cá thể	439							
- Kinh tế tư nhân	440							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	441							
61. Viễn thông	**442**							
1. Kinh tế Nhà nước	443							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	444							
- Kinh tế tập thể	445							
- Kinh tế cá thể	446							
- Kinh tế tư nhân	447							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	448							
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	**449**							
1. Kinh tế Nhà nước	450							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	451							
- Kinh tế tập thể	452							
- Kinh tế cá thể	453							
- Kinh tế tư nhân	454							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	455							
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	**456**							
1. Kinh tế Nhà nước	457							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	458							
- Kinh tế tập thể	459							
- Kinh tế cá thể	460							
- Kinh tế tư nhân	461							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	462							
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	**463**							
1. Kinh tế Nhà nước	464							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	465							
- Kinh tế tập thể	466							
- Kinh tế cá thể	467							
- Kinh tế tư nhân	468							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	469							
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	**470**							
1. Kinh tế Nhà nước	471							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	472							
- Kinh tế tập thể	473							
- Kinh tế cá thể	474							
- Kinh tế tư nhân	475							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	476							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	**477**							
1. Kinh tế Nhà nước	478							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	479							
- Kinh tế tập thể	480							
- Kinh tế cá thể	481							
- Kinh tế tư nhân	482							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	483							
66. Hoạt động tài chính khác	**484**							
1. Kinh tế Nhà nước	485							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	486							
- Kinh tế tập thể	487							
- Kinh tế cá thể	488							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
- Kinh tế tư nhân	489							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	490							
L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản	**491**							
1. Kinh tế Nhà nước	492							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	493							
- Kinh tế tập thể	494							
- Kinh tế cá thể	495							
- Kinh tế tư nhân	496							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	497							
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	**498**							
1. Kinh tế Nhà nước	499							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	500							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
- Kinh tế tập thể	501							
- Kinh tế cá thể	502							
- Kinh tế tư nhân	503							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	504							
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	**505**							
1. Kinh tế Nhà nước	506							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	507							
- Kinh tế tập thể	508							
- Kinh tế cá thể	509							
- Kinh tế tư nhân	510							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	511							
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	**512**							
1. Kinh tế Nhà nước	513							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	514							
- Kinh tế tập thể	515							
- Kinh tế cá thể	516							
- Kinh tế tư nhân	517							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	518							
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	**519**							
1. Kinh tế Nhà nước	520							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	521							
- Kinh tế tập thể	522							
- Kinh tế cá thể	523							
- Kinh tế tư nhân	524							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	525							
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	**526**							
1. Kinh tế Nhà nước	527							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	528							
- Kinh tế tập thể	529							
- Kinh tế cá thể	530							
- Kinh tế tư nhân	531							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	532							
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	**533**							
1. Kinh tế Nhà nước	534							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	535							
- Kinh tế tập thể	536							
- Kinh tế cá thể	537							
- Kinh tế tư nhân	538							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	539							
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	**540**							
1. Kinh tế Nhà nước	541							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	542							
- Kinh tế tập thể	543							
- Kinh tế cá thể	544							
- Kinh tế tư nhân	545							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	546							
75. Hoạt động thú y	**547**							
1. Kinh tế Nhà nước	548							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	549							
- Kinh tế tập thể	550							
- Kinh tế cá thể	551							
- Kinh tế tư nhân	552							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	553							
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	**554**							
1. Kinh tế Nhà nước	555							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	556							
- Kinh tế tập thể	557							
- Kinh tế cá thể	558							
- Kinh tế tư nhân	559							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	560							
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	**561**							
1. Kinh tế Nhà nước	562							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	563							
- Kinh tế tập thể	564							
- Kinh tế cá thể	565							
- Kinh tế tư nhân	566							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	567							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	**568**							
1. Kinh tế Nhà nước	569							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	570							
- Kinh tế tập thể	571							
- Kinh tế cá thể	572							
- Kinh tế tư nhân	573							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	574							
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	**575**							
1. Kinh tế Nhà nước	576							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	577							
- Kinh tế tập thể	578							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
- Kinh tế cá thể	579							
- Kinh tế tư nhân	580							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	581							
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	**582**							
1. Kinh tế Nhà nước	583							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	584							
- Kinh tế tập thể	585							
- Kinh tế cá thể	586							
- Kinh tế tư nhân	587							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	588							
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	**589**							
1. Kinh tế Nhà nước	590							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	591							
- Kinh tế tập thể	592							
- Kinh tế cá thể	593							
- Kinh tế tư nhân	594							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	595							
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	**596**							
1. Kinh tế Nhà nước	597							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	598							
- Kinh tế tập thể	599							
- Kinh tế cá thể	600							
- Kinh tế tư nhân	601							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	602							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	**603**							
1. Kinh tế Nhà nước	604							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	605							
- Kinh tế tập thể	606							
- Kinh tế cá thể	607							
- Kinh tế tư nhân	608							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	609							
P(85). Giáo dục và đào tạo	**610**							
1. Kinh tế Nhà nước	611							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	612							
- Kinh tế tập thể	613							
- Kinh tế cá thể	614							
- Kinh tế tư nhân	615							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	616							
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	**617**							
1. Kinh tế Nhà nước	618							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	619							
- Kinh tế tập thể	620							
- Kinh tế cá thể	621							
- Kinh tế tư nhân	622							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	623							
86. Hoạt động y tế	**624**							
1. Kinh tế Nhà nước	625							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	626							
- Kinh tế tập thể	627							
- Kinh tế cá thể	628							
- Kinh tế tư nhân	629							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	630							
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	**631**							
1. Kinh tế Nhà nước	632							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	633							
- Kinh tế tập thể	634							
- Kinh tế cá thể	635							
- Kinh tế tư nhân	636							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	637							
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	**638**							
1. Kinh tế Nhà nước	639							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	640							
- Kinh tế tập thể	641							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
- Kinh tế cá thể	642							
- Kinh tế tư nhân	643							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	644							
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	**645**							
1. Kinh tế Nhà nước	646							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	647							
- Kinh tế tập thể	648							
- Kinh tế cá thể	649							
- Kinh tế tư nhân	650							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	651							
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	**652**							
1. Kinh tế Nhà nước	653							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	654							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
- Kinh tế tập thể	655							
- Kinh tế cá thể	656							
- Kinh tế tư nhân	657							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	658							
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	**659**							
1. Kinh tế Nhà nước	660							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	661							
- Kinh tế tập thể	662							
- Kinh tế cá thể	663							
- Kinh tế tư nhân	664							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	665							
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	**666**							
1. Kinh tế Nhà nước	667							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	668							
- Kinh tế tập thể	669							
- Kinh tế cá thể	670							
- Kinh tế tư nhân	671							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	672							
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	**673**							
1. Kinh tế Nhà nước	674							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	675							
- Kinh tế tập thể	676							
- Kinh tế cá thể	677							
- Kinh tế tư nhân	678							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	679							
S. Hoạt động dịch vụ khác	**680**							
1. Kinh tế Nhà nước	681							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	682							
- Kinh tế tập thể	683							
- Kinh tế cá thể	684							
- Kinh tế tư nhân	685							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	686							
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	**687**							
1. Kinh tế Nhà nước	688							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	689							
- Kinh tế tập thể	690							
- Kinh tế cá thể	691							
- Kinh tế tư nhân	692							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	693							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	**694**							
1. Kinh tế Nhà nước	695							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	696							
- Kinh tế tập thể	697							
- Kinh tế cá thể	698							
- Kinh tế tư nhân	699							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	700							
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	**701**							
1. Kinh tế Nhà nước	702							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	703							
- Kinh tế tập thể	704							
- Kinh tế cá thể	705							
- Kinh tế tư nhân	706							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	707							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	**708**							
1. Kinh tế Nhà nước	709							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	710							
- Kinh tế tập thể	711							
- Kinh tế cá thể	712							
- Kinh tế tư nhân	713							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	714							
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	**715**							
1. Kinh tế Nhà nước	716							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	717							
- Kinh tế tập thể	718							
- Kinh tế cá thể	719							
- Kinh tế tư nhân	720							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	721							
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	**722**							
1. Kinh tế Nhà nước	723							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	724							
- Kinh tế tập thể	725							
- Kinh tế cá thể	726							
- Kinh tế tư nhân	727							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	728							
U(99). Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	**729**							

Ngày..... tháng ..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.H/BCC-TKQG
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo 6 tháng: ngày 19/6 năm báo cáo.
Báo cáo năm: ngày 19/12 năm báo cáo.

ƯỚC TÍNH GIÁ TRỊ SẢN XUẤT, CHI PHÍ TRUNG GIAN, GIÁ TRỊ TĂNG THÊM THUẾ VÀ TRỢ CẤP SẢN PHẨM

Phân theo ngành kinh tế cấp I
(Theo giá hiện hành)
6 tháng (năm).....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê ……
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
I. TỔNG SỐ	**01**			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02			
B. Khai khoáng	03			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	05			
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06			
F. Xây dựng	07			
G. Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08			
H. Vận tải kho bãi	09			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10			
J. Thông tin và truyền thông	11			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc	16			
P. Giáo dục và Đào tạo	17			
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	18			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19			
S. Hoạt động dịch vụ khác	20			
T. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	21			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	22			
II. THUẾ SẢN PHẨM	**23**	**x**	**x**	
a) Thuế Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	24	x	x	
b) Thuế VAT	25	x	x	
c) Thuế sản phẩm khác còn lại (thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế khoán,…)	26	x	x	
III. TRỢ CẤP SẢN PHẨM (nếu có)	27	x	x	

IV. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (IV = I + II - III)	**30**		triệu đồng

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 006.H/BCC-TKQG
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo 6 tháng: ngày 19/6 năm báo cáo.
Báo cáo năm: ngày 19/12 năm báo cáo.

ƯỚC TÍNH GIÁ TRỊ SẢN XUẤT, CHI PHÍ TRUNG GIAN, GIÁ TRỊ TĂNG THÊM THUẾ VÀ TRỢ CẤP SẢN PHẨM

Phân theo ngành kinh tế cấp I
(Theo giá so sánh năm gốc 2010)
6 tháng, năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê ……
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
I. TỔNG SỐ	**01**			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02			
B. Khai khoáng	03			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	05			
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06			
F. Xây dựng	07			
G. Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08			
H. Vận tải kho bãi	09			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10			
J. Thông tin và truyền thông	11			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc	16			
P. Giáo dục và Đào tạo	17			
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	18			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19			
S. Hoạt động dịch vụ khác	20			
T. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	21			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	22			
II. THUẾ SẢN PHẨM	**23**	**x**	**x**	
a) Thuế Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	24	x	x	
b) Thuế VAT	25	x	x	
c) Thuế sản phẩm khác còn lại (thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế khoán,…)	26	x	x	
III. TRỢ CẤP SẢN PHẨM (nếu có)	27	x	x	

IV. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (IV = I + II - III)	**30**		triệu đồng

Ngày .....tháng..... năm.....

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Cục trưởng
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 007.N/BCC-TKQG
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15/9 năm sau

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê ……
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	% tăng/ giảm năm báo cáo so với năm trước
A	B	C	1	2	3
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành (tính bằng VNĐ)	01	Triệu đồng			
2. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành (tính bằng USD)	02	Triệu USD			
3. Dân số bình quân của tỉnh	03	Nghìn người			
4. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (tính bằng VNĐ)	04	Nghìn đồng/ người			
5. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (tính bằng USD)	05	USD/ người			
6. Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng	06	VNĐ/ USD			

Ngày ..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 008.N/BCC-TKQG
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15/10 năm sau.

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê ……
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B)	**01**	
A. THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**02**	
I. Thu nội địa	**03**	
1. Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	04	
Trong đó:		
- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	05	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	06	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	07	
- Thuế tài nguyên	08	
- Thuế môn bài	09	
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10	
3. Thuế thu nhập cá nhân	11	
4. Lệ phí trước bạ	12	
5. Thu phí xăng dầu	13	
6. Thu phí, lệ phí	14	
7. Các khoản thu về nhà, đất	15	
Trong đó:		
- Thuế nhà đất	16	
- Thuế chuyển quyền sử dụng đất	17	
8. Thu khác	18	

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
II. Thu về dầu thô	**19**	
Trong đó:		
- Thuế tài nguyên	20	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21	
III. Thu Hải quan	**22**	
Trong đó:		
1. Thuế xuất khẩu	23	
2. Thuế nhập khẩu	24	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	25	
4. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	26	
IV. Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)	**27**	
V. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	**28**	
VI. Thu kết dư ngân sách năm trước	**29**	
VII. Thu chuyển nguồn	**30**	
VIII. Thu huy động đầu tư theo quy định của Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	**31**	
B. CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	**32**	
Trong đó:		
- Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết	33	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết	34	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết	35	
C. THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	**36**	
D. THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN	**37**	
E. THU TÍN PHIẾU, TRÁI PHIẾU CỦA NSTW	**38**	
TỔNG SỐ (A đến E)	**39**	

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 009.N/BCC-TKQG
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15/10 năm sau

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê ……
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số thực hiện
A	B	1
A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	**01**	
I. Chi đầu tư phát triển	**02**	
Trong đó: - Chi đầu tư XDCB	03	
II. Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	**04**	
III. Chi thường xuyên	**05**	
1. Chi quốc phòng	06	
2. Chi an ninh	07	
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	08	
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	09	
5. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	10	
6. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	11	
7. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	12	
8. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	13	
9. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	14	
10. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	15	
11. Chi sự nghiệp kinh tế	16	
Trong đó: - Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi, thủy sản	17	
- Chi sự nghiệp giao thông	18	
12. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19	
13. Chi trợ giá mặt hàng chính sách	20	
14. Chi khác ngân sách	21	

Chỉ tiêu	Mã số	Số thực hiện
A	B	1
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**22**	
V. Chi chuyển nguồn	**23**	
B. CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QL QUA NSNN	**24**	
C. CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	**25**	
D. CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	**26**	
TỔNG SỐ (A + B + C + D)	**27**	

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 010.N/BCC-TKQG
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15/10 năm sau.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê ……
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	PHẦN THU	**Số thực hiện**		**PHẦN CHI**	**Số thực hiện**
	A	1		B	2
	Tổng số thu (A+B)			**Tổng số chi (A+B)**	
A	**Tổng thu cân đối ngân sách**		**A**	**Tổng số chi cân đối ngân sách**	
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%		1	Chi đầu tư phát triển	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %		2	*Trong đó*: - Chi đầu tư XDCB	
3	Thu tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN		3.	- Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp	
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		4	Chi trả nợ gốc, lãi tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	
5	Thu kết dư năm trước		5	Chi thường xuyên	
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
7	Thu viện trợ		7	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
8	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		8	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
	Trong đó: - Bổ sung cân đối ngân sách			Chi nộp ngân sách cấp trên	
	- Bổ sung có mục tiêu			Các khoản chi khác	

	PHẦN THU	Số thực hiện		PHẦN CHI	Số thực hiện
	A	1		B	2
9	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		9		
10	Các khoản thu khác		10		
B	**Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN**		**B**	**Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN**	
	Kết dư ngân sách				

Ngày.... tháng..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

2. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

MỤC LỤC

Biểu số: 001.N/BCC-NLTS
Biểu số: 002.N/BCC-NLTS
Biểu số: 003.N/BCC-NLTS
Biểu số: 004.H/BCC-NLTS
Biểu số: 005.H/BCC-NLTS
Biểu số: 006.H/BCC-NLTS
Biểu số: 007.N/BCC-NLTS
Biểu số: 008.N/BCC-NLTS
Biểu số: 009.S/BCC-NLTS
Biểu số: 010.N/BCC-NLTS
Biểu số: 011.Q/BCC-NLTS
Biểu số: 012.H/BCC-NLTS
Biểu số: 013.H/BCC-NLTS
Biểu số: 014.N/BCC-NLTS
Biểu số: 015.H/BCC-NLTS
Biểu số: 016.N/BCC-NLTS
Biểu số: 017.H/BCC-NLTS
Biểu số: 018.N/BCC-NLTS
Biểu số: 019.H/BCC-NLTS
Biểu số: 020.N/BCC-NLTS
Biểu số: 021.N/BCC-NLTS
Biểu số: 022.H/BCC-NLTS
Biểu số: 023.N/BCC-NLTS
Biểu số: 024.H/BCC-NLTS
Biểu số: 025.H/BCC-NLTS
Biểu số: 026.S/BCC-NLTS
Biểu số: 027.N/BCC-NLTS
Biểu số: 028.N/BCC-NLTS
Biểu số: 029.C/BCC-NLTS
Biểu số: 030.N/BCC-NLTS
Biểu số: 031.H/BCC-NLTS
Biểu số: 032.N/BCC-NLTS

Biểu số: 001.N/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo: Ngày 10/8

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA TRANG TRẠI
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê…..
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra				
					Trang trại trồng trọt	Trang trại chăn nuôi	Trang trại lâm nghiệp	Trang trại nuôi trồng thủy sản	Trang trại tổng hợp
A		B	C	1=2+..+6	2	3	4	5	6
I. Số lượng trang trại		01	Trang trại						
II. Lao động của trang trại									
1. Lao động thường xuyên của trang trại		02	Người						
1.1. Lao động của hộ chủ trang trại		03	Người						
Trong đó: lao động trong độ tuổi		04	Người						
1.2. Lao động thuê ngoài thường xuyên		05	Người						
Trong đó: Lao động trong độ tuổi		06	Người						
2. Lao động thuê ngoài thời vụ ở thời điểm cao nhất trong 12 tháng qua		07	Người						
III. Đất đang sử dụng của trang trại		08	Ha						
1. Đất sản xuất nông nghiệp		09	Ha						
Chia ra:	a) Đất trồng cây hàng năm	10	Ha						
	b) Đất trồng cây lâu năm	11	Ha						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra				
				Trang trại trồng trọt	Trang trại chăn nuôi	Trang trại lâm nghiệp	Trang trại nuôi trồng thủy sản	Trang trại tổng hợp
A	B	C	1=2+..+6	2	3	4	5	6
2. Đất lâm nghiệp	12	Ha						
3. Diện tích nuôi trồng thủy sản	13	Ha						
4. Đất khác	14	Ha						
IV. Số lượng gia súc gia cầm								
1. Trâu	15	Con						
2. Bò	16	Con						
3. Lợn (không kể lợn sữa)	17	Con						
Trong đó: Lợn thịt	18	Con						
4. Gia cầm	19	1000 con						
Trong đó: Gà	20	1000 con						
V. Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	21	Triệu đồng						
VI. Giá trị SP và dịch vụ NLTS bán ra	22	Triệu đồng						

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.N/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo: Ngày 10/8

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA CHỦ TRANG TRẠI
Năm.....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê…..
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra	
			Nam	Nữ
A	B	1	2	3
I. Dân tộc chủ trang trại	01			
- Kinh	02			
- Tày	03			
- Thái	04			
- Nùng	05			
- Hoa	06			
- Mường	07			
- Khơ Me	08			
- Khác	09			
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật	10			
1. Chưa qua đào tạo	11			
2. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	12			
3. Sơ cấp nghề	13			
4. Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp	14			
5. Cao đẳng nghề	15			
6. Cao đẳng	16			
7. Đại học trở lên	17			
III. Nhóm tuổi	18			
15 - 19 tuổi	19			
20 - 29 tuổi	20			
30 - 39 tuổi	21			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra	
			Nam	Nữ
A	B	1	2	3
40 - 49 tuổi	22			
50 - 54 tuổi	23			
55 - 59 tuổi	24			
Từ 60 tuổi trở lên	25			

..., ngày.... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.N/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20/4 năm sau

GIÁ TRỊ SẢN PHẨM THU HOẠCH TRÊN MỘT HECTA ĐẤT TRỒNG TRỌT VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
Năm....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê…..
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A		B	C	1
I. Giá trị sản phẩm trồng trọt, nuôi trồng thủy sản *(trừ SP thủy sản nuôi lồng bè)*		01	Triệu đồng	
Trong tổng số	Giá trị sản phẩm trồng trọt (02 = 03 + 04)	02	Triệu đồng	
	Giá trị sản phẩm cây hàng năm	03	Triệu đồng	
	Giá trị sản phẩm cây lâu năm	04	Triệu đồng	
	Giá trị SP nuôi trồng thủy sản (*trừ thủy sản nuôi lồng bè*)	05	Triệu đồng	
II. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản *(trừ diện tích lồng bè)*		06	Ha	
Trong tổng số	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (07 = 08 + 09)	07	Ha	
	Diện tích đất trồng cây hàng năm	08	Ha	
	Diện tích đất trồng cây lâu năm	09	Ha	
	Diện tích nuôi trồng thủy sản (*trừ diện tích nuôi lồng bè*)	10	Ha	
III. Giá trị sản phẩm trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trên 1 ha (11 = 01: 06)		11	Triệu đồng	
Trong đó	GTSP trồng trọt trên 1 ha (12 = 02 : 07)	12	Triệu đồng	
	GTSP cây hàng năm trên 1 ha (13 = 03 : 08)	13	Triệu đồng	
	GTSP cây lâu năm trên 1 ha (14 = 04 : 09)	14	Triệu đồng	
	GTSP nuôi trồng thủy sản trên 1 ha (15 = 05 : 1 0)	15	Triệu đồng	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
IV. Nuôi thủy sản lồng bè			
Số lồng bè nuôi thủy sản	16	Cái	
Thể tích lồng bè nuôi thủy sản	17	M^3	
Giá trị sản phẩm thủy sản lồng bè	18	Triệu đồng	
Giá trị SP thủy sản nuôi lồng bè trên 1 m^3 (19 = 18 : 17)	19	Triệu đồng	

ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.H/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo: Quy định riêng cho từng vụ, nhóm cây trồng và vùng[1]

DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM
Ước tính/sơ bộ
Vụ/cả năm....., Năm ....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê…..
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
TỔNG DT GIEO TRỒNG		01	Ha			
I. Lúa						
1. Lúa	Diện tích	02	Ha			
	Năng suất	03	Tạ/ha			
	Sản lượng	04	Tấn			
Chia ra:						
a. Lúa ruộng	Diện tích	05	Ha			
	Năng suất	06	Tạ/ha			
	Sản lượng	07	Tấn			

[1] ***Thời điểm nhận báo cáo đối với cây lúa:***

	Lúa đông xuân		Lúa hè thu	Lúa thu đông/vụ Ba	Lúa mùa và cả năm
	ĐBCSL	Các vùng còn lại			
+ Ước tính:	10/3	10/5	15/8	15/9	15/9
+ Sơ bộ:	15/4	15/6	15/9	15/10	15/11

Thời điểm nhận báo cáo đối với cây hàng năm khác:

	Vụ Đông	Vụ Đông xuân	Vụ mùa và cả năm
+ Ước tính:	Không phải báo cáo	15/5	15/9
+ Sơ bộ:	Không phải báo cáo	15/6	15/11

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
b. Lúa nương	Diện tích	08	Ha			
	Năng suất	09	Tạ/ha			
	Sản lượng	10	Tấn			
II. Ngô và cây lương thực có hạt khác		11	Ha			
1. Ngô (bắp)	Diện tích	12	Ha			
	Năng suất	13	Tạ/ha			
	Sản lượng	14	Tấn			
2. Kê, lúa mì, lúa mạch, cao lương...	Diện tích	15	Ha			
	Năng suất	16	Tạ/ha			
	Sản lượng	17	Tấn			
III. Cây lấy củ có chất bột		18	Ha			
1. Khoai lang	Diện tích	19	Ha			
	Năng suất	20	Tạ/ha			
	Sản lượng	21	Tấn			
2. Sắn (mỳ)	Diện tích	22	Ha			
	Năng suất	23	Tạ/ha			
	Sản lượng	24	Tấn			
3. Khoai sọ	Diện tích	25	Ha			
	Năng suất	26	Tạ/ha			
	Sản lượng	27	Tấn			
4. Dong giềng	Diện tích	28	Ha			
	Năng suất	29	Tạ/ha			
	Sản lượng	30	Tấn			
5. Cây lấy củ có chất bột khác	Diện tích	31	Ha			
	Năng suất	32	Tạ/ha			
	Sản lượng	33	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
IV. Cây Mía						
1. Mía	Diện tích	34	Ha			
	Năng suất	35	Tạ/ha			
	Sản lượng	36	Tấn			
V. Cây thuốc lá, thuốc lào		37	Ha			
1. Thuốc lá	Diện tích	38	Ha			
	Năng suất	39	Tạ/ha			
	Sản lượng	40	Tấn			
2. Thuốc lào	Diện tích	41	Ha			
	Năng suất	42	Tạ/ha			
	Sản lượng	43	Tấn			
VI. Cây lấy sợi		44	Ha			
1. Bông	Diện tích	45	Ha			
	Năng suất	46	Tạ/ha			
	Sản lượng	47	Tấn			
2. Đay (bố)	Diện tích	48	Ha			
	Năng suất	49	Tạ/ha			
	Sản lượng	50	Tấn			
3. Cói (lác)	Diện tích	51	Ha			
	Năng suất	52	Tạ/ha			
	Sản lượng	53	Tấn			
4. Lanh	Diện tích	54	Ha			
	Năng suất	55	Tạ/ha			
	Sản lượng	56	Tấn			
5. Cây lấy sợi khác	Diện tích	57	Ha			
	Năng suất	58	Tạ/ha			
	Sản lượng	59	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
VII. Cây có hạt chứa dầu		60	Ha			
1. Đậu tương (đậu nành)	Diện tích	61	Ha			
	Năng suất	62	Tạ/ha			
	Sản lượng	63	Tấn			
2. Lạc (đậu phộng)	Diện tích	64	Ha			
	Năng suất	65	Tạ/ha			
	Sản lượng	66	Tấn			
3. Vừng (mè)	Diện tích	67	Ha			
	Năng suất	68	Tạ/ha			
	Sản lượng	69	Tấn			
4. Cây có hạt chứa dầu khác	Diện tích	70	Ha			
	Năng suất	71	Tạ/ha			
	Sản lượng	72	Tấn			
VIII. Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh		73	Ha			
1. Rau các loại	Diện tích	74	Ha			
	Năng suất	75	Tạ/ha			
	Sản lượng	76	Tấn			
a. Rau lấy lá	Diện tích	77	Ha			
	Năng suất	78	Tạ/ha			
	Sản lượng	79	Tấn			
Rau muống	Diện tích	80	Ha			
	Năng suất	81	Tạ/ha			
	Sản lượng	82	Tấn			
Cải các loại	Diện tích	83	Ha			
	Năng suất	84	Tạ/ha			
	Sản lượng	85	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
Rau cần	Diện tích	86	Ha			
	Năng suất	87	Tạ/ha			
	Sản lượng	88	Tấn			
Bắp cải	Diện tích	89	Ha			
	Năng suất	90	Tạ/ha			
	Sản lượng	91	Tấn			
Súp lơ	Diện tích	92	Ha			
	Năng suất	93	Tạ/ha			
	Sản lượng	94	Tấn			
.....						
Rau lấy lá khác	Diện tích	131	Ha			
	Năng suất	132	Tạ/ha			
	Sản lượng	133	Tấn			
b. Rau lấy quả	Diện tích	134	Ha			
	Năng suất	135	Tạ/ha			
	Sản lượng	136	Tấn			
Dưa hấu	Diện tích	137	Ha			
	Năng suất	138	Tạ/ha			
	Sản lượng	139	Tấn			
Dưa chuột/ dưa leo	Diện tích	140	Ha			
	Năng suất	141	Tạ/ha			
	Sản lượng	142	Tấn			
Bí xanh	Diện tích	143	Ha			
	Năng suất	144	Tạ/ha			
	Sản lượng	145	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
Bí đỏ (Bí ngô)	Diện tích	146	Ha			
	Năng suất	147	Tạ/ha			
	Sản lượng	148	Tấn			
Bầu	Diện tích	149	Ha			
	Năng suất	150	Tạ/ha			
	Sản lượng	151	Tấn			
Mướp	Diện tích	152	Ha			
	Năng suất	153	Tạ/ha			
	Sản lượng	154	Tấn			
Su su	Diện tích	155	Ha			
	Năng suất	156	Tạ/ha			
	Sản lượng	157	Tấn			
Ớt trái ngọt	Diện tích	158	Ha			
	Năng suất	159	Tạ/ha			
	Sản lượng	160	Tấn			
Cà chua	Diện tích	161	Ha			
	Năng suất	162	Tạ/ha			
	Sản lượng	163	Tấn			
Đậu lấy quả	Diện tích	164	Ha			
	Năng suất	165	Tạ/ha			
	Sản lượng	166	Tấn			
.....						
Rau lấy quả khác	Diện tích	203	Ha			
	Năng suất	204	Tạ/ha			
	Sản lượng	205	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
c. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	Diện tích	206	Ha			
	Năng suất	207	Tạ/ha			
	Sản lượng	208	Tấn			
Su hào	Diện tích	209	Ha			
	Năng suất	210	Tạ/ha			
	Sản lượng	211	Tấn			
Cà rốt	Diện tích	212	Ha			
	Năng suất	213	Tạ/ha			
	Sản lượng	214	Tấn			
Khoai tây	Diện tích	215	Ha			
	Năng suất	216	Tạ/ha			
	Sản lượng	217	Tấn			
Tỏi tươi các loại	Diện tích	218	Ha			
	Năng suất	219	Tạ/ha			
	Sản lượng	220	Tấn			
Hành tây	Diện tích	221	Ha			
	Năng suất	222	Tạ/ha			
	Sản lượng	223	Tấn			
Hành củ tươi	Diện tích	224	Ha			
	Năng suất	225	Tạ/ha			
	Sản lượng	226	Tấn			
.....						
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	Diện tích	270	Ha			
	Năng suất	271	Tạ/ha			
	Sản lượng	272	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
d. Rau các loại khác chưa phân vào đâu	Diện tích	273	Ha			
	Năng suất	274	Tạ/ha			
	Sản lượng	275	Tấn			
2. Đậu các loại	Diện tích	276	Ha			
	Năng suất	277	Tạ/ha			
	Sản lượng	278	Tấn			
a. Đậu xanh	Diện tích	279	Ha			
	Năng suất	280	Tạ/ha			
	Sản lượng	281	Tấn			
b. Đậu đen	Diện tích	282	Ha			
	Năng suất	283	Tạ/ha			
	Sản lượng	284	Tấn			
c.....	.....	….	…..			
f. Đậu lấy hạt khác	Diện tích	324	Ha			
	Năng suất	325	Tạ/ha			
	Sản lượng	326	Tấn			
3. Hoa, cây cảnh		327	Ha			
a. Hoa các loại		328	Ha			
Hoa lay ơn	Diện tích	329	Ha			
	Sản lượng	330	1000 bông			
Hoa hồng	Diện tích	331	Ha			
	Sản lượng	332	1000 bông			
.....	.....	…..	….			
Hoa khác	Diện tích	373	Ha			
	Sản lượng	374	1000 bông			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
b. Cây cảnh các loại		375	Ha			
Đào	Diện tích	376	Ha			
	Sản lượng	377	Cây			
Mai	Diện tích	378	Ha			
	Sản lượng	379	Cây			
Quất	Diện tích	380	Ha			
	Sản lượng	381	Cây			
Bonsai	Diện tích	382	Ha			
	Sản lượng	383	Cây			
.....	.....	…..	…..			
Cây cảnh khác	Diện tích	414	Ha			
	Sản lượng	415	Cây			
IX. Cây gia vị, dược liệu hàng năm		416	Ha			
1. Cây gia vị hàng năm		417	Ha			
Ớt cay	Diện tích	418	Ha			
	Năng suất	419	Tạ/ha			
	Sản lượng	420	Tấn			
Sả	Diện tích	421	Ha			
	Năng suất	422	Tạ/ha			
	Sản lượng	423	Tấn			
…..	…..	…..	…..			
Cây gia vị hàng năm khác	Diện tích	454	Ha			
	Năng suất	455	Tạ/ha			
	Sản lượng	456	Tấn			
2. Cây dược liệu hàng năm		457	Ha			
Bạc hà	Diện tích	458	Ha			
	Năng suất	459	Tạ/ha			
	Sản lượng	460	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
Ngải cứu	Diện tích	461	Ha			
	Năng suất	462	Tạ/ha			
	Sản lượng	463	Tấn			
.....	....	….	…..			
Cây dược liệu hàng năm khác	Diện tích	493	Ha			
	Năng suất	494	Tạ/ha			
	Sản lượng	495	Tấn			
X. Cây hàng năm khác		496	Ha			
1. Cây làm thức ăn gia súc (cỏ voi,…)		497	Ha			
2. Cây làm phân xanh		498	Ha			
3. Cây hàng năm khác		499	Ha			

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.H/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo: Quy định riêng cho từng vụ, nhóm cây trồng và vùng[2]

DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM
Chính thức
Vụ/cả năm….., Năm ....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê…..
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
TỔNG DT GIEO TRỒNG		01	Ha						
I. Lúa									
1. Lúa	Diện tích	02	Ha						
	Năng suất	03	Tạ/ha						
	Sản lượng	04	Tấn						
Chia ra:									
a. Lúa ruộng	Diện tích	05	Ha						
	Năng suất	06	Tạ/ha						
	Sản lượng	07	Tấn						

[2] ***Thời điểm nhận báo cáo đối với cây lúa:***

	Lúa đông xuân		Lúa hè thu	Lúa thu đông/vụ Ba	Lúa mùa và cả năm
	ĐBCSL	Các vùng còn lại			
+ Chính thức:	15/5	15/7	15/10	15/12	31/1 năm sau

Thời điểm nhận báo cáo đối với cây hàng năm khác:

	Vụ Đông	Vụ Đông xuân	Vụ hè thu/mùa và cả năm
+ Chính thức:	28/2	15/7	31/1 năm sau

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
b. Lúa nương	Diện tích	08	Ha						
	Năng suất	09	Tạ/ha						
	Sản lượng	10	Tấn						
II. Ngô và cây lương thực có hạt khác		11	Ha						
1. Ngô (bắp)	Diện tích	12	Ha						
	Năng suất	13	Tạ/ha						
	Sản lượng	14	Tấn						
2. Kê, lúa mì, lúa mạch, cao lương...	Diện tích	15	Ha						
	Năng suất	16	Tạ/ha						
	Sản lượng	17	Tấn						
III. Cây lấy củ có chất bột		18	Ha						
1. Khoai lang	Diện tích	19	Ha						
	Năng suất	20	Tạ/ha						
	Sản lượng	21	Tấn						
2. Sắn (mỳ)	Diện tích	22	Ha						
	Năng suất	23	Tạ/ha						
	Sản lượng	24	Tấn						
3. Khoai sọ	Diện tích	25	Ha						
	Năng suất	26	Tạ/ha						
	Sản lượng	27	Tấn						
4. Dong giềng	Diện tích	28	Ha						
	Năng suất	29	Tạ/ha						
	Sản lượng	30	Tấn						
5. Cây lấy củ có chất bột khác	Diện tích	31	Ha						
	Năng suất	32	Tạ/ha						
	Sản lượng	33	Tấn						
IV. Cây Mía									
1. Mía	Diện tích	34	Ha						
	Năng suất	35	Tạ/ha						
	Sản lượng	36	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
V. Cây thuốc lá, thuốc lào		37	Ha						
1. Thuốc lá	Diện tích	38	Ha						
	Năng suất	39	Tạ/ha						
	Sản lượng	40	Tấn						
2. Thuốc lào	Diện tích	41	Ha						
	Năng suất	42	Tạ/ha						
	Sản lượng	43	Tấn						
VI. Cây lấy sợi		44	Ha						
1. Bông	Diện tích	45	Ha						
	Năng suất	46	Tạ/ha						
	Sản lượng	47	Tấn						
2. Đay (bố)	Diện tích	48	Ha						
	Năng suất	49	Tạ/ha						
	Sản lượng	50	Tấn						
3. Cói (lác)	Diện tích	51	Ha						
	Năng suất	52	Tạ/ha						
	Sản lượng	53	Tấn						
4. Lanh	Diện tích	54	Ha						
	Năng suất	55	Tạ/ha						
	Sản lượng	56	Tấn						
5. Cây lấy sợi khác	Diện tích	57	Ha						
	Năng suất	58	Tạ/ha						
	Sản lượng	59	Tấn						
VII. Cây có hạt chứa dầu		60	Ha						
1. Đậu tương (đậu nành)	Diện tích	61	Ha						
	Năng suất	62	Tạ/ha						
	Sản lượng	63	Tấn						
2. Lạc (đậu phộng)	Diện tích	64	Ha						
	Năng suất	65	Tạ/ha						
	Sản lượng	66	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
3. Vừng (mè)	Diện tích	67	Ha						
	Năng suất	68	Tạ/ha						
	Sản lượng	69	Tấn						
4. Cây có hạt chứa dầu khác	Diện tích	70	Ha						
	Năng suất	71	Tạ/ha						
	Sản lượng	72	Tấn						
VIII. Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh		73	Ha						
1. Rau các loại	Diện tích	74	Ha						
	Năng suất	75	Tạ/ha						
	Sản lượng	76	Tấn						
a. Rau lấy lá	Diện tích	77	Ha						
	Năng suất	78	Tạ/ha						
	Sản lượng	79	Tấn						
Rau muống	Diện tích	80	Ha						
	Năng suất	81	Tạ/ha						
	Sản lượng	82	Tấn						
Cải các loại	Diện tích	83	Ha						
	Năng suất	84	Tạ/ha						
	Sản lượng	85	Tấn						
Rau cần	Diện tích	86	Ha						
	Năng suất	87	Tạ/ha						
	Sản lượng	88	Tấn						
Bắp cải	Diện tích	89	Ha						
	Năng suất	90	Tạ/ha						
	Sản lượng	91	Tấn						
Súp lơ	Diện tích	92	Ha						
	Năng suất	93	Tạ/ha						
	Sản lượng	94	Tấn						
.....	……	…..	…..						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
Rau lấy lá khác	Diện tích	131	Ha						
	Năng suất	132	Tạ/ha						
	Sản lượng	133	Tấn						
b. Rau lấy quả	Diện tích	134	Ha						
	Năng suất	135	Tạ/ha						
	Sản lượng	136	Tấn						
Dưa hấu	Diện tích	137	Ha						
	Năng suất	138	Tạ/ha						
	Sản lượng	139	Tấn						
Dưa chuột/ dưa leo	Diện tích	140	Ha						
	Năng suất	141	Tạ/ha						
	Sản lượng	142	Tấn						
Bí xanh	Diện tích	143	Ha						
	Năng suất	144	Tạ/ha						
	Sản lượng	145	Tấn						
Bí đỏ (Bí ngô)	Diện tích	146	Ha						
	Năng suất	147	Tạ/ha						
	Sản lượng	148	Tấn						
Bầu	Diện tích	149	Ha						
	Năng suất	150	Tạ/ha						
	Sản lượng	151	Tấn						
Mướp	Diện tích	152	Ha						
	Năng suất	153	Tạ/ha						
	Sản lượng	154	Tấn						
Su su	Diện tích	155	Ha						
	Năng suất	156	Tạ/ha						
	Sản lượng	157	Tấn						
Ớt trái ngọt	Diện tích	158	Ha						
	Năng suất	159	Tạ/ha						
	Sản lượng	160	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
Cà chua	Diện tích	161	Ha						
	Năng suất	162	Tạ/ha						
	Sản lượng	163	Tấn						
Đậu lấy quả	Diện tích	164	Ha						
	Năng suất	165	Tạ/ha						
	Sản lượng	166	Tấn						
.....	……	…..	…..						
Rau lấy quả khác	Diện tích	203	Ha						
	Năng suất	204	Tạ/ha						
	Sản lượng	205	Tấn						
c. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	Diện tích	206	Ha						
	Năng suất	207	Tạ/ha						
	Sản lượng	208	Tấn						
Su hào	Diện tích	209	Ha						
	Năng suất	210	Tạ/ha						
	Sản lượng	211	Tấn						
Cà rốt	Diện tích	212	Ha						
	Năng suất	213	Tạ/ha						
	Sản lượng	214	Tấn						
Khoai tây	Diện tích	215	Ha						
	Năng suất	216	Tạ/ha						
	Sản lượng	217	Tấn						
Tỏi tươi các loại	Diện tích	218	Ha						
	Năng suất	219	Tạ/ha						
	Sản lượng	220	Tấn						
Hành tây	Diện tích	221	Ha						
	Năng suất	222	Tạ/ha						
	Sản lượng	223	Tấn						
Hành củ tươi	Diện tích	224	Ha						
	Năng suất	225	Tạ/ha						
	Sản lượng	226	Tấn						
.....	…..	…..	…..						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	Diện tích	270	Ha						
	Năng suất	271	Tạ/ha						
	Sản lượng	272	Tấn						
d. Rau các loại khác chưa phân vào đâu	Diện tích	273	Ha						
	Năng suất	274	Tạ/ha						
	Sản lượng	275	Tấn						
2. Đậu các loại	Diện tích	276	Ha						
	Năng suất	277	Tạ/ha						
	Sản lượng	278	Tấn						
a. Đậu xanh	Diện tích	279	Ha						
	Năng suất	280	Tạ/ha						
	Sản lượng	281	Tấn						
b. Đậu đen	Diện tích	282	Ha						
	Năng suất	283	Tạ/ha						
	Sản lượng	284	Tấn						
c.....	.....	….	…..						
f. Đậu lấy hạt khác	Diện tích	324	Ha						
	Năng suất	325	Tạ/ha						
	Sản lượng	326	Tấn						
3. Hoa, cây cảnh		327	Ha						
a. Hoa các loại		328	Ha						
Hoa lay ơn	Diện tích	329	Ha						
	Sản lượng	330	1000 bông						
Hoa hồng	Diện tích	331	Ha						
	Sản lượng	332	1000 bông						
.....	.....	…..	….						
Hoa khác	Diện tích	373	Ha						
	Sản lượng	374	1000 bông						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
b. Cây cảnh các loại		375	Ha						
Đào	Diện tích	376	Ha						
	Sản lượng	377	Cây						
Mai	Diện tích	378	Ha						
	Sản lượng	379	Cây						
Quất	Diện tích	380	Ha						
	Sản lượng	381	Cây						
Bonsai	Diện tích	382	Ha						
	Sản lượng	383	Cây						
.....	.....	…..	…..						
Cây cảnh khác	Diện tích	414	Ha						
	Sản lượng	415	Cây						
IX. Cây gia vị, dược liệu hàng năm		416	Ha						
1. Cây gia vị hàng năm		417	Ha						
Ớt cay	Diện tích	418	Ha						
	Năng suất	419	Tạ/ha						
	Sản lượng	420	Tấn						
Sả	Diện tích	421	Ha						
	Năng suất	422	Tạ/ha						
	Sản lượng	423	Tấn						
…..		….							
Cây gia vị hàng năm khác	Diện tích	454	Ha						
	Năng suất	455	Tạ/ha						
	Sản lượng	456	Tấn						
2. Cây dược liệu hàng năm		457	Ha						
Bạc hà	Diện tích	458	Ha						
	Năng suất	459	Tạ/ha						
	Sản lượng	460	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
Ngải cứu	Diện tích	461	Ha						
	Năng suất	462	Tạ/ha						
	Sản lượng	463	Tấn						
……		….							
Cây dược liệu hàng năm khác	Diện tích	493	Ha						
	Năng suất	494	Tạ/ha						
	Sản lượng	495	Tấn						
X. Cây hàng năm khác		496	Ha						
1. Cây làm thức ăn gia súc (cỏ voi…)		497	Ha						
2. Cây làm phân xanh		498	Ha						
3. Cây hàng năm khác		499	Ha						

..., ngày... tháng...năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Xem tiếp Công báo số 741 + 742)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng